

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**



CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ (Mẫu số B01g – CTCK)	6
Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ (Mẫu số B02g – CTCK)	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B03bg – CTCK)	12
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ (Mẫu số B04g – CTCK)	15
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B09g – CTCK)	16

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy Chứng nhận
Đăng ký Kinh doanh**

Số 249/GP-UB ngày 18 tháng 10 năm 1999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất vào ngày 3 tháng 9 năm 2013.

**Giấy phép thành lập
và hoạt động**

Số 04/GPHĐKD ngày 8 tháng 4 năm 2000 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 127/GP-UBCK ngày 14 tháng 6 năm 2019.

**Hội đồng Thành viên
("HĐTV")**

Yuanta Securities Asia Financial Services Limited, gồm các đại diện theo ủy quyền như sau:

Ông Ooi Thean Yat Ronald Anthony
(Chủ tịch HĐTV từ ngày 19/07/2019)

Ông Lê Minh Tâm
(Miễn nhiệm Chủ tịch HĐTV ngày 19/07/2019)

Ông Lê Minh Tâm
(Đại diện theo ủy quyền từ ngày 19/07/2019)

Ông Hwang Wei Cherng
(Đại diện theo ủy quyền từ ngày 14/06/2019)

Ông Kuo Feng Hsiang
(Đại diện theo ủy quyền từ ngày 14/06/2019)

Ông Chao Jen Kai
(Đại diện theo ủy quyền từ ngày 14/06/2019)

Bà Chien Wei Ching
(Đại diện theo ủy quyền từ ngày 14/06/2019 đến ngày 18/07/2019)

Yuanta Securities (Hong Kong) Company Limited, gồm các đại diện theo ủy quyền như sau:

Ông Wang Yi Min
(Đại diện theo ủy quyền từ ngày 19/07/2019)

Ông Tan Pei San
(Đại diện theo ủy quyền từ ngày 14/06/2019)

Ban Kiểm soát

Ông Ong Cheow Kheng
Ông Mạc Hữu Danh
Ông Lu Chia Hsiung

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Minh Tâm
Ông Hoàng Nguyên Công Vũ
Ông Nguyễn Thanh Tùng

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông Lê Minh Tâm

Tổng Giám đốc

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Trụ sở chính	Tầng 4, Saigon Centre, 65 Lê Lợi, Phường Bến Nghé Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Chi nhánh Chợ Lớn	521 Hồng Bàng, Phường 14, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Chi nhánh Hà Nội	Tầng 5A, Tòa nhà BIDV, 194 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Chi nhánh Bình Dương	Tầng 3, Tòa nhà BIDV, 441 Đại lộ Bình Dương, Phường Phú Cường, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
Chi nhánh Đồng Nai	Tầng trệt, Tháp B, toà nhà The Pegasus, 53 - 55 Võ Thị Sáu, Phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Chi nhánh Đà Nẵng	Tầng 1, toà nhà Hải Vân, 150 - 156 Nguyễn Văn Linh, Phường Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
Công ty Kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty TNHH Chứng khoán Yunta Việt Nam ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu trong kỳ sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với sự chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm từ trang 6 đến trang 58. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu trong kỳ sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán đang hoạt động tại Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc 



Lê Minh Tâm
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 12 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN CỦA CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty TNHH Chứng khoán Yunta Việt Nam (“Công ty”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2019, và được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 12 tháng 8 năm 2019. Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm: báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 6 đến trang 58.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán đang hoạt động tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động, tình hình biến động vốn chủ sở hữu và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán đang hoạt động tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Phạm Thái Hưng
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3444-2017-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM8536
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày **12-08-2019**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.893.476.639.176	1.469.474.111.589
110	Tài sản tài chính		1.889.097.533.753	1.463.978.577.882
111	Tiền và các khoản tương đương tiền	3.1	62.701.344.066	123.214.632.924
111.1	Tiền		62.701.344.066	113.214.632.924
111.2	Các khoản tương đương tiền		-	10.000.000.000
112	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	3.2	7.956.062.670	9.969.376.630
113	Đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	3.3	60.000.000.000	80.000.000.000
114	Các khoản cho vay	3.4	1.740.487.801.546	1.233.737.165.518
117	Các khoản phải thu	3.5	16.235.660.244	12.745.516.955
117.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		16.235.660.244	12.745.516.955
117.3	Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		15.100.591.751	11.415.051.202
117.4	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		1.135.068.493	1.330.465.753
118	Trả trước cho người bán	3.6	1.349.760.935	1.354.232.210
119	Phí dịch vụ phải thu		-	3.164.365
122	Các khoản phải thu khác	3.9	5.811.808.853	8.399.445.141
129	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	3.9	(5.444.904.561)	(5.444.955.861)
130	Tài sản ngắn hạn khác		4.379.105.423	5.495.533.707
131	Tạm ứng		496.482.059	359.463.962
133	Chi phí trả trước ngắn hạn	3.7	2.770.658.263	3.457.092.363
135	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		84.829.908	114.690.905
136	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	3.16(a)	1.027.135.193	1.564.286.477
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		66.520.602.211	56.613.391.801
220	Tài sản cố định		31.266.728.893	34.382.378.080
221	Tài sản cố định hữu hình	3.11(a)	24.274.384.560	27.374.497.613
222	Nguyên giá		44.665.859.952	44.562.618.952
223a	Giá trị khấu hao lũy kế		(20.391.475.392)	(17.188.121.339)
227	Tài sản cố định vô hình	3.11(b)	6.992.344.333	7.007.880.467
228	Nguyên giá		17.551.614.571	16.577.718.071
229a	Giá trị khấu hao lũy kế		(10.559.270.238)	(9.569.837.604)
240	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	3.12	11.875.318.110	631.008.500
250	Tài sản dài hạn khác		23.378.555.208	21.600.005.221
251	Ký quỹ dài hạn	3.8	4.200.207.987	3.767.258.950
252	Chi phí trả trước dài hạn	3.10	6.511.164.444	7.539.719.366
253	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	3.18	1.009.797.734	879.232.662
254	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	3.13	11.657.385.043	9.413.794.243
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.959.997.241.387	1.526.087.503.390

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 58 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		904.721.537.763	479.855.555.201
310	Nợ phải trả ngắn hạn		902.721.537.763	477.855.555.201
311	Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn		869.161.300.000	459.794.300.000
312	Vay ngắn hạn	3.14	869.161.300.000	459.794.300.000
318	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	3.15	1.777.553.213	440.122.902
322	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước.	3.16(b)	4.106.822.002	1.734.788.585
323	Phải trả người lao động		7.888.484.919	2.302.570.439
324	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		1.124.351.580	769.425.723
325	Chi phí phải trả ngắn hạn	3.17	17.118.639.725	11.302.483.798
329	Các khoản phải trả khác ngắn hạn		359.264.132	326.741.562
331	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.185.122.192	1.185.122.192
340	Nợ phải trả dài hạn		2.000.000.000	2.000.000.000
353	Các khoản phải trả dài hạn khác	3.19	2.000.000.000	2.000.000.000
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.055.275.703.624	1.046.231.948.189
410	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.055.275.703.624	1.046.231.948.189
411	Vốn góp của chủ sở hữu		1.000.924.317.200	1.000.924.317.200
411.1	Cổ phiếu phổ thông	3.20	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
411.2	Thặng dư vốn cổ phần		924.317.200	924.317.200
414	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		12.446.312.303	12.446.312.303
415	Quỹ dự phòng tài chính		11.542.105.956	11.542.105.956
417	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	3.21	30.362.968.165	21.319.212.730
417.1	Lợi nhuận đã thực hiện		33.206.336.003	23.640.320.280
417.2	Lỗ chưa thực hiện		(2.843.367.838)	(2.321.107.550)
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.959.997.241.387	1.526.087.503.390



Bùi Đình Vinh
Người lập/Kế toán trưởng



Lê Minh Tâm
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 58 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
A	TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
005	Ngoại tệ các loại (Đô la Mỹ)		-	-
006	Cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)		100.000.000	100.000.000
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung Tâm Lưu ký Chứng Khoán ("VSD") của công ty chứng khoán (cổ phiếu)		7.944.140.000	9.575.110.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK (cổ phiếu)		506.990.000	-
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán (VND)		60.000	50.000
B	TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (VND)			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của nhà đầu tư		5.711.774.700.000	4.536.544.780.000
021.1	<i>Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>		5.071.204.270.000	4.335.042.560.000
021.3	<i>Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>		522.988.300.000	44.669.000.000
021.4	<i>Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>		56.667.070.000	80.712.020.000
021.5	<i>Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>		60.915.060.000	76.121.200.000
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của nhà đầu tư		29.919.910.000	7.040.220.000
022.1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		28.919.910.000	6.040.220.000
022.2	<i>Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>		1.000.000.000	1.000.000.000
023	Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư		55.850.910.000	80.952.500.000
026	Tiền gửi của khách hàng		120.846.988.482	102.523.051.658
027	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		120.846.988.482	102.523.051.658

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 58 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Tại ngày	
		30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
B	TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)		
031	Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	120.846.988.482	102.523.051.658
031.1	<i>Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>	102.311.310.834	85.299.903.388
031.2	<i>Phải trả nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>	18.535.677.648	17.223.148.270
035	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	750.155.856	-



Bùi Đình Vinh
Người lập/Kế toán trưởng



Lê Minh
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2019 VND	2018 VND
DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
01	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		2.248.452.870	12.717.453.511
01.1	Lãi bán các tài sản tài chính	4.1(a)	37.021.690	210.935.401
01.2	Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	4.1(b)	1.789.485.880	11.005.317.110
01.3	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL		421.945.300	1.501.201.000
02	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		3.036.904.114	760.684.657
03	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu		79.064.631.495	21.492.040.359
04	Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)		-	188.500.000
06	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		26.295.118.518	14.912.708.345
07	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		-	66.754.279
09	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		1.042.630.575	567.937.121
10	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính		179.545.455	88.636.364
20	TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG		111.867.283.027	50.794.714.636
CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
21	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		(2.489.294.530)	(9.900.016.341)
21.1	Lỗ bán các tài sản tài chính	4.1(a)	(46.983.290)	(5.992.138.943)
21.2	Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	4.1(b)	(2.442.311.240)	(3.907.877.398)
24	Chi phí dự phòng tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	4.2	(20.507.704.723)	(3.669.349.292)
26	Chi phí hoạt động tự doanh		-	(6.025.600)
27	Chi phí môi giới chứng khoán		(47.053.702.119)	(24.832.345.760)
30	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		(1.680.270.628)	(851.142.509)
31	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính		(884.356.290)	-
40	TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG		(72.615.328.290)	(39.258.879.502)
DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
41	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		-	2.404.670
42	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không kỳ hạn phát sinh trong kỳ		593.722.084	586.793.921
50	TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		593.722.084	589.198.591

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 58 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2019 VND	2018 VND
	CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
52	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã thực hiện		(20.271.660)	-
60	TỔNG CHI PHÍ TÀI CHÍNH		(20.271.660)	-
	CHI PHÍ BÁN HÀNG		-	-
62	CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	4.3	(29.167.462.722)	(18.214.036.324)
70	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		10.657.942.439	(6.089.002.599)
	THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	Thu nhập khác		1.017.403.458	19.223.655
72	Chi phí khác		-	(86.787.242)
80	TỔNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHÁC		1.017.403.458	(67.563.587)
	TỔNG LỢI NHUẬN/(LỖ) KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		11.675.345.897	(6.156.566.186)
91	Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện		12.328.171.257	(13.254.005.898)
92	(Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện		(652.825.360)	7.097.439.712
100	CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")		(2.631.590.462)	(223.664.842)
100.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.4	(2.762.155.534)	-
100.2	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	4.4	130.565.072	(223.664.842)
200	LỢI NHUẬN/(LỖ) KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		9.043.755.435	(6.380.231.028)



Bùi Đình Vinh
Người lập/Kế toán trưởng



Lê Minh Tâm
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2019 VND	2018 VND
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế thu nhập doanh nghiệp		11.675.345.897	(6.156.566.186)
02	Điều chỉnh cho các khoản:		1.591.148.422	1.170.288.023
03	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")		4.192.786.687	2.386.039.747
04	Các khoản dự phòng		(51.300)	(107.635)
06	Chi phí lãi vay		13.624.111.679	3.669.456.927
07	Lỗ từ hoạt động thanh lý TSCĐ		-	59.439.407
08	Dự thu tiền lãi		(16.235.660.244)	(4.944.540.423)
09	Các khoản điều chỉnh khác		9.961.600	-
03	Tăng các chi phí phi tiền tệ		2.442.311.240	3.907.877.398
	- Chênh lệch giảm do đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		2.442.311.240	3.907.877.398
04	Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(1.789.485.880)	(11.005.317.110)
	- Chênh lệch tăng do đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		(1.789.485.880)	(11.005.317.110)
30	Thay đổi vốn lưu động		(471.478.161.427)	(343.991.218.471)
31	Giảm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		1.360.488.600	20.714.248.142
32	Giảm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		20.000.000.000	-
33	Tăng các khoản cho vay		(506.750.636.028)	(365.254.804.237)
34	Giảm tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)		-	9.425.000.000
35	Giảm phải thu bán các tài sản tài chính		(9.961.600)	3.800.000.000
36	Tăng phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		12.745.516.955	-
37	Giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		3.164.365	1.727.936.728
39	Giảm/(tăng) các khoản phải thu khác		2.587.636.288	(69.998.958)
40	Tăng các tài sản khác		(540.106.137)	(1.674.571.250)
41	(Giảm)/tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(3.656.078.815)	2.610.196.042
42	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		1.714.989.022	(1.653.460.422)
43	Thuế TNDN đã nộp		-	(3.668.954)
44	Lãi vay đã trả		(4.151.876.937)	-
45	Tăng/(giảm) phải trả cho người bán		4.471.275	(15.288.822.291)
46	Tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		354.925.857	465.456.752
47	Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		147.029.167	291.193.626
48	Tăng phải trả người lao động		5.585.914.480	24.330.717
50	Tăng phải trả, phải nộp khác		1.369.952.881	1.659.108.591
52	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.243.590.800)	(763.362.957)
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(457.558.841.748)	(356.074.936.346)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
61	Tiền chi để mua sắm TSCĐ		(12.321.447.110)	(6.574.494.031)
62	Tiền thu từ thanh lý TSCĐ		-	637.227.273
70	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(12.321.447.110)	(5.937.266.758)

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 58 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2019 VND	2018 VND
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
73	Tiền vay gốc	3.14	1.057.278.500.000	340.840.000.000
74	Tiền chi trả nợ gốc vay	3.14	(647.911.500.000)	-
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		409.367.000.000	340.840.000.000
90	Giảm tiền thuần trong kỳ		(60.513.288.858)	(21.172.203.104)
101	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	3.1	123.214.632.924	136.509.746.669
101.1	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ		113.214.632.924	12.509.746.669
101.2	Các khoản tương đương tiền đầu kỳ		10.000.000.000	124.000.000.000
103	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	3.1	62.701.344.066	115.337.543.565
103.1	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ		62.701.344.066	25.337.543.565
103.2	Các khoản tương đương tiền cuối kỳ		-	90.000.000.000



Bùi Đình Vinh
Người lập/Kế toán trưởng



Lê Minh Tâm
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 8 năm 2019


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2019 VND	2018 VND
	Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng		
01	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	7.933.033.889.840	6.651.121.966.250
02	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	(8.714.961.741.550)	(7.279.696.522.798)
07	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	8.110.321.856.035	1.709.191.727.010
08	Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	(7.309.749.677.036)	(1.167.943.721.012)
11	Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	(1.071.946.321)	(461.579.094)
14	Tiền thu của tổ chức phát hành chứng khoán	3.446.550.031	457.618.419.247
15	Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	(2.694.994.175)	(363.079.253.097)
20	Tăng tiền thuần trong kỳ	18.323.936.824	6.751.036.506
	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	102.523.051.658	107.626.306.915
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	102.523.051.658	107.626.306.915
32	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	102.523.051.658	106.123.371.909
35	Tiền gửi của các tổ chức phát hành	-	1.502.935.006
40	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	120.846.988.482	114.377.343.421
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	120.846.988.482	114.377.343.421
42	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	120.846.988.482	114.301.700.760
45	Tiền gửi của Tổ chức phát hành	-	75.642.661


Bùi Đình Vinh
Người lập/Kế toán trưởng




Lê Minh Tâm
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 58 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ

	Vốn góp chủ sở hữu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghịệp vụ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	300.924.317.200	12.446.312.303	11.542.105.956	21.094.959.415	346.007.694.874
Lợi nhuận thuần trong năm (điều chỉnh hồi tố)	-	-	-	251.901.080	251.901.080
Tăng vốn điều lệ	700.000.000.000	-	-	-	700.000.000.000
Khác	-	-	-	(27.647.765)	(27.647.765)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	1.000.924.317.200	12.446.312.303	11.542.105.956	21.319.212.730	1.046.231.948.189
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	9.043.755.435	9.043.755.435
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	1.000.924.317.200	12.446.312.303	11.542.105.956	30.362.968.165	1.055.275.703.624



Bùi Đình Vinh
Người lập/Kế toán trưởng



Lê Minh Tâm
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 58 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Giấy phép thành lập và hoạt động

Công ty TNHH Chứng khoán Yunta Việt Nam ("Công ty") là công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam theo giấy chứng nhận Đăng kí Kinh doanh số 060250 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp vào ngày 28 tháng 12 năm 1999. Công ty được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 04/GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 8 tháng 4 năm 2000 và giấy phép điều chỉnh số 127/GP-UBCK ngày 14 tháng 6 năm 2019.

Trụ sở chính và thông tin liên hệ

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 4, Saigon Centre, 65 Lê Lợi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Điều lệ hoạt động

Điều lệ Hoạt động Công ty Chứng khoán đã được thông qua tại Đại Hội đồng cổ đông ngày 18 tháng 12 năm 2014 và được sửa đổi ngày 9 tháng 1 năm 2019.

Hoạt động chính

Môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Quy mô vốn

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy phép thành lập và hoạt động là 1,000 tỷ đồng.

Mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư

Công ty hoạt động với mục tiêu là đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty.

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 44, Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 1 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có 213 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 171 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập theo theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210/2014/TT-BTC") và Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334/2016/TT-BTC") do Bộ Tài Chính ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") được đo lường và ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường).

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng phần mềm kế toán theo hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.3 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên các báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn ban đầu không quá ba (3) tháng và không có rủi ro đáng kể trong việc chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

2.6 Tài sản tài chính

(a) Phân loại

(i) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Tài sản tài chính FVTPL là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh hoặc do Ban Tổng Giám đốc xác định từ ban đầu là được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Một tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu nhằm mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu nó là một phần của 1 danh mục các công cụ tài chính cụ thể được quản lý và có bằng chứng về việc kinh doanh danh mục đó để nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ phái sinh (ngoại trừ các công cụ phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ban Tổng Giám đốc sẽ chỉ định một tài sản tài chính là tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ nếu việc phân loại này sẽ làm các thông tin về tài sản tài chính được trình bày một cách hợp lý hơn vì một trong các lý do sau đây:

- Việc loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị (còn được gọi là sự "không thống nhất kế toán") mà sự không thống nhất này có thể bắt nguồn từ việc xác định giá trị của các tài sản hoặc ghi nhận lãi hoặc lỗ theo các cơ sở khác nhau; hoặc
- Một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý của nó được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị và phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư đã được qui định và thông tin về nhóm tài sản này được cung cấp nội bộ cho những người quản lý quan trọng của Công ty (được nêu rõ trong Chuẩn mực kế toán - Thuyết minh về các bên liên quan), ví dụ như Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc, cổ đông lớn của Công ty.

Tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh. Tài sản tài chính FVTPL sau đó được ghi theo giá trị hợp lý.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(a) Phân loại (tiếp theo)

(ii) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm tài sản tài chính FVTPL;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực ("EIR").

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

(iii) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm những khoản phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu phí dịch vụ cung cấp, phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(a) Phân loại (tiếp theo)

(iv) Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) bao gồm các tài sản tài chính không phải là công cụ phái sinh mà không được phân loại là FVTPL, HTM, khoản cho vay hay phải thu. Tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá mua bao gồm cả các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc mua các tài sản tài chính này. Tại ngày báo cáo, tài sản tài chính AFS được trình bày theo giá trị hợp lý. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị không thể xác định một cách đáng tin cậy sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS khi đánh giá theo giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (thu nhập toàn diện khác), thông qua việc ghi nhận trên báo cáo biến động vốn chủ sở hữu, ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc ghi nhận như vậy sẽ tiếp tục cho đến khi tài sản tài chính được dùng ghi nhận.

Tại thời điểm dùng ghi nhận, các khoản lãi hoặc lỗ lũy kế trước đây đã được phản ánh vào vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ như là các điều chỉnh do phân loại lại. Các khoản lãi được tính theo phương pháp lãi suất thực sẽ được ghi nhận vào lãi/lỗ theo quy định của Chuẩn mực Kế toán về doanh thu.

Lỗ suy giảm giá trị của tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trước đây (nếu có), khi có bằng chứng khách quan cho thấy tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS bị suy giảm giá trị thì lỗ lũy kế đã được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu sẽ được chuyển sang ghi nhận vào lãi/lỗ như là một bút toán điều chỉnh do phân loại lại mặc dù tài sản đó chưa bị dùng ghi nhận.

(b) Phân loại lại

(i) Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL, Công ty phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(b) Phân loại lại (tiếp theo)

(ii) Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này.
- Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động-Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý.

(c) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Việc mua và bán các tài sản tài chính được ghi nhận theo ngày thực hiện giao dịch là tại ngày Công ty ký kết hợp đồng mua hoặc bán các khoản tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các tài sản tài chính đã hết hạn hoặc về bản chất Công ty đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các tài sản tài chính đó.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Việc tiếp tục tham gia mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(d) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0).

(e) Giá trị hợp lý của tài sản tài chính

Công ty áp dụng chính sách đánh giá lại giá trị hợp lý của tài sản tài chính hàng tháng và khoản chênh lệch đánh giá lại sẽ được ghi nhận lũy kế vào khoản mục chênh lệch tăng/(giảm) đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL thuộc báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, các tài sản tài chính được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Công ty áp dụng nguyên tắc xác định giá tài sản tài chính theo Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 về quy chế tài chính của công ty chứng khoán và công ty quản lý quỹ để làm căn cứ để đánh giá lại tài sản tài chính, cụ thể như sau:

(i) *Cổ phiếu niêm yết trên các Sở giao dịch chứng khoán, cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM)*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa tại ngày đánh giá lại hoặc giá đóng cửa tại ngày có giao dịch gần nhất.

(ii) *Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam ("VSD")*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá trị trung bình của các giao dịch dựa trên giá giao dịch trong báo giá của tối thiểu ba (3) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại. Người quản lý, điều hành của đơn vị được lựa chọn báo giá và người quản lý, điều hành của đơn vị nhận báo giá không phải là người có liên quan theo quy định của Luật Chứng khoán.

(iii) *Tiền gửi có kỳ hạn*

Tiền gửi có kỳ hạn được định giá bằng giá trị tiền gửi cộng lãi phải thu tính tới ngày lập báo cáo tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(f) Trích lập dự phòng các khoản cho vay

Dự phòng các khoản cho vay được lập khi có sự suy giảm về giá trị có thể thu hồi của các khoản giao dịch ký quỹ và tạm ứng giao dịch chứng khoán. Mức trích lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch của giá trị tài sản đảm bảo và giá trị ghi sổ của khoản giao dịch ký quỹ và tạm ứng giao dịch chứng khoán tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

(g) Dự phòng các khoản phải thu

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được trích lập dự phòng theo hướng dẫn của TT 89/2013/TT-BTC sửa đổi của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228/2009") như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích lập dự phòng
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Trên ba (3) năm	100%

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) phát sinh trong kỳ kế toán liên quan đến phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu phí dịch vụ cung cấp được hạch toán vào chi phí hoạt động/thu nhập khác trong báo cáo kết quả hoạt động.

Dự phòng phải thu khó đòi về tiền lãi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về tiền lãi từ cho vay các tài sản tài chính được hạch toán giảm doanh thu hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động.

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) phải thu khác được hạch toán vào chi phí/thu nhập khác trong báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.6 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(h) Hạch toán lãi/(lỗ)***Chi phí mua*

Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính FVTPL được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ kế toán trên báo cáo kết quả hoạt động. Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính sẵn sàng để bán được hạch toán vào giá mua của tài sản.

Chi phí bán

Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ kế toán trên báo cáo kết quả hoạt động.

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính được hạch toán vào doanh thu/(chi phí) hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá tài sản tài chính

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá tài sản tài chính được ghi tăng/(giảm) chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động.

2.7 Tài sản cố định*Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	4%
Máy móc thiết bị	17% - 33%
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10% - 33%
Thiết bị dụng cụ quản lý	20% - 33%
Phần mềm tin học	20%

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ và công cụ, dụng cụ không đáp ứng tiêu chuẩn để hạch toán là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được kết chuyển vào chi phí hoạt động theo phương pháp đường thẳng hoặc dựa trên thời hạn phân bổ.

2.9 Ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn được ghi nhận khi Công ty thanh toán khoản tiền ký quỹ, ký cược theo điều khoản hợp đồng và được phân loại là tài sản ngắn hạn/dài hạn khác.

2.10 Nợ phải trả

(a) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ từ việc nhận về một tài sản, tham gia một cam kết hoặc phát sinh các nghĩa vụ pháp lý khi ký kết hợp đồng giao dịch. Nợ phải trả được chấm dứt ghi nhận khi Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ phát sinh. Các khoản phải trả được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và thận trọng.

(b) Phân loại

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Trái phiếu phát hành
- Phải trả liên quan đến hoạt động giao dịch chứng khoán gồm các số dư với Trung tâm Thanh toán Bù trừ và Trung tâm Lưu ký Chứng khoán
- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

2.11 Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính

Tài sản tài chính và nợ tài chính được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tài chính giữa niên độ tình trạng hợp nhất trong trường hợp Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc để nhận dạng một tài sản và một khoản nợ phải trả đồng thời.



2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.12 Thuế thu nhập của nhà đầu tư

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, đối với nhà đầu tư tổ chức nước ngoài, Công ty có trách nhiệm giữ lại 0,1% giá trị chuyển nhượng để nộp thuế nhà thầu thay cho nhà đầu tư.

Đối với nhà đầu tư cá nhân (kể cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty cần giữ lại 0,1% giá trị chuyển nhượng để nộp thuế thu nhập cá nhân thay cho nhà đầu tư.

Đối với nhà đầu tư tổ chức trong nước, Công ty không giữ lại tiền thuế trên giá trị chuyển nhượng mà chính các tổ chức trong nước này tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

2.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với quá trình hình thành bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

2.14 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi vào chi phí của kỳ báo cáo.

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể dẫn đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.16 Vốn chủ sở hữu

(a) Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

(b) Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ

Theo Thông tư 146/2014/TT-BTC ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014, Công ty phải trích lập quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ ở mức 5% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty cho mỗi quỹ vào mỗi năm Công ty có lợi nhuận cho đến khi mỗi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập để sử dụng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi được bù đắp bằng tiền bồi thường của tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm.

(c) Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ. Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện từ các giao dịch đã phát sinh lũy kế đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.17 Ghi nhận doanh thu và doanh thu khác

(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư bao gồm phí môi giới chứng khoán, phí bảo lãnh phát hành, phí tư vấn đầu tư chứng khoán, phí lưu ký chứng khoán và hoạt động ủy thác đầu giá.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(b) Doanh thu từ hoạt động tự doanh và đầu tư

Doanh thu từ hoạt động tự doanh và đầu tư bao gồm lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính và cổ tức.

Lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính là khoản chênh lệch giữa giá bán chưa trừ phí bán và giá vốn của tài sản tài chính thanh lý, nhượng bán. Giá vốn này được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thu nhập cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(c) Doanh thu về vốn kinh doanh

Doanh thu về vốn kinh doanh bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi thu được từ các hợp đồng giao dịch ký quỹ, hoạt động tạm ứng vốn cho nhà đầu tư và thu nhập từ hợp đồng hỗ trợ tài chính. Các khoản doanh thu này được ghi nhận theo phương pháp trích trước.

(d) Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập phát sinh từ các hoạt động ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu. Thu nhập khác được ghi nhận theo phương pháp trích trước.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.18 Chi phí****(a) Ghi nhận**

Chi phí hoạt động được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

(b) Phân loại

Chi phí của Công ty được phân loại theo chức năng như sau:

- Chi phí hoạt động
- Chi phí tài chính
- Chi phí bán hàng
- Chi phí quản lý
- Chi phí khác

2.19 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động kinh doanh tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.20 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.21 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 210/2014/TT-BTC và Thông tư 334/2019/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày	
	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Tiền mặt tại quỹ	-	210.000
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	61.383.021.593	100.804.858.580
Tiền gửi bù trừ thanh toán và giao dịch chứng khoán	1.318.322.473	12.409.564.344
Các khoản tương đương tiền (*)	-	10.000.000.000
	62.701.344.066	123.214.632.924

(*) Đây là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn ban đầu không quá ba (3) tháng.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

	Giá gốc VND	Chênh lệch đánh giá		Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	12.027.955.352	3.402.990	(4.075.295.672)	7.956.062.670
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	977.095.990	-	(977.095.990)	-
Tổng cộng	13.005.051.342	3.402.990	(5.052.391.662)	7.956.062.670

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Giá gốc VND	Chênh lệch đánh giá		Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCOM	13.387.938.872	538.203.130	(3.956.765.372)	9.969.376.630
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	977.601.070	-	(977.601.070)	-
Tổng cộng	14.365.539.942	538.203.130	(4.934.366.442)	9.969.376.630

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	Tại ngày 30.6.2019		Tại ngày 31.12.2018	
	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCOM	12.027.955.352	7.956.062.670	13.388.392.772	9.969.376.630
TCT CP Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (PET)	6.581.330.570	3.234.439.000	6.581.330.570	3.415.770.000
CTCP Bê tông Becamex (ACC)	2.814.784.870	2.636.272.400	3.572.906.480	3.665.800.800
TCT CP Điện tử và Tin học Việt Nam (VEC)	1.506.750.000	1.391.950.000	1.506.750.000	717.500.000
CTCP Cao su Đà Nẵng (DRC)	253.670	128.800	253.670	150.500
CTCP Xây dựng và Giao thông Bình Dương (BCE)	116.035	25.040	116.035	22.800
CTCP Hoàng Anh Gia Lai (HAG)	33.903	10.700	33.903	9.760
Cổ phiếu khác	1.124.686.304	693.236.730	1.727.002.114	2.170.122.770
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	977.095.990	-	977.147.170	-
CTCP Nước Giải khát Sài Gòn (TRI)	972.722.380	-	972.722.380	-
Cổ phiếu chưa niêm yết khác	4.373.610	-	4.424.790	-
Tổng cộng	13.005.051.342	7.956.062.670	14.365.539.942	9.969.376.630

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.3 Đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	Tại ngày 30.6.2019		Tại ngày 31.12.2018	
	Giá gốc VND	Giá trị dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị dự phòng VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (*)	30.000.000.000	30.000.000.000	80.000.000.000	80.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (*)	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-
	60.000.000.000	60.000.000.000	80.000.000.000	80.000.000.000

(*) Đây là những khoản tiền gửi có kỳ hạn là 1 năm và lãi suất một năm từ 6,8% đến 7,5%.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**3.4 Các khoản cho vay****(a) Hợp đồng giao dịch ký quỹ**

Hợp đồng giao dịch ký quỹ là số tiền tài trợ cho nhà đầu tư mua chứng khoán trên cơ sở giao dịch ký quỹ theo Quyết định 87/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 30 tháng 8 năm 2011 (sửa đổi bổ sung theo Quyết định 09/2013/QĐ-UBCK ngày 8 tháng 1 năm 2013). Các khoản tài trợ này có thời hạn thu hồi không quá ba (3) tháng kể từ ngày giải ngân theo quy định và Công ty được hưởng lãi suất 9,5% - 12%/năm (2018: 9,5% - 12%/năm).

Chi tiết số dư từ hợp đồng giao dịch ký quỹ/tạm ứng như sau:

	30.6.2019	31.12.2018
	VND	VND
Cho vay giao dịch ký quỹ	1.684.555.397.108	1.206.193.954.021

(b) Ứng trước tiền bán chứng khoán

Đây là số tiền bán chứng khoán ứng trước cho khách hàng tại ngày giao dịch ("ứng tiền ngày T"). Các khoản tạm ứng có thời hạn hoàn trả trong vòng hai (2) ngày làm việc.

Chi tiết khoản tạm ứng tiền bán chứng khoán như sau:

	30.6.2019	31.12.2018
	VND	VND
Nhà đầu tư trong nước	55.932.404.438	27.543.211.497

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**3.5 Các khoản phải thu**

	Tại ngày 30.6.2019		Tại ngày 31.12.2018	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị phải thu khó đòi VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị phải thu khó đòi VND
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính	16.235.660.244	-	12.745.516.955	-

Công ty không có các khoản phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

3.6 Trả trước cho người bán

	Tại ngày	
	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Ông Ngô Cẩm Thạch	480.000.000	-
Công ty TNHH Chin Media	165.000.000	165.000.000
CTCP Đầu tư - Kiến trúc - Xây dựng Toàn Thịnh Phát	157.458.510	-
Công ty CP DV Công nghệ tin học HPT	-	777.967.000
Khác	547.302.425	411.265.210
	<u>1.349.760.935</u>	<u>1.354.232.210</u>

3.7 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Tại ngày	
	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Công cụ dụng cụ	1.333.701.777	805.555.789
Chi phí sửa chữa	386.417.308	1.623.262.504
Chi phí trả trước khác	1.050.539.178	1.028.274.070
	<u>2.770.658.263</u>	<u>3.457.092.363</u>

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**3.7 Chi phí trả trước ngắn hạn (tiếp theo)**

Biến động chi phí trả trước ngắn hạn trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2019 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VND
Số dư đầu kỳ/năm	3.457.092.363	1.187.652.099
Tăng trong kỳ/năm	12.626.378.833	20.178.791.364
Phân bổ trong kỳ/năm	(13.312.812.933)	(17.909.351.100)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>2.770.658.263</u>	<u>3.457.092.363</u>

3.8 Kỳ quỹ dài hạn

	Tại ngày	
	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Kỳ quỹ thuê văn phòng	4.179.707.987	3.746.758.950
Khác	20.500.000	20.500.000
	<u>4.200.207.987</u>	<u>3.767.258.950</u>

3.9 Các khoản phải thu khác

	Tại ngày 30.6.2019		Tại ngày 31.12.2018	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị phải thu khó đòi VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị phải thu khó đòi VND
Phải thu hợp đồng hợp tác đầu tư (*)	5.444.904.561	5.444.904.561	5.444.955.861	5.444.955.861
Khác	366.904.292	-	2.954.489.280	-
	<u>5.811.808.853</u>	<u>5.444.904.561</u>	<u>8.399.445.141</u>	<u>5.444.955.861</u>

(*) Đây là các khoản cho vay theo các hợp đồng hợp tác kinh doanh đầu tư chứng khoán được đảm bảo bằng danh mục chứng khoán hoặc tài sản của nhà đầu tư. Theo quy định của UBCKNN, Công ty đã chấm dứt nghiệp vụ này kể từ năm 2012. Công ty đã trích lập dự phòng 100% số dư của các khoản cho vay hợp tác đầu tư này.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.10 Chi phí trả trước dài hạn

	Tại ngày	
	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Chi phí sửa chữa	3.647.426.719	4.578.887.725
Công cụ dụng cụ	2.696.309.814	2.605.270.522
Chi phí trả trước khác	167.427.911	355.561.119
	<u>6.511.164.444</u>	<u>7.539.719.366</u>

Biến động chi phí trả trước dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2019 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VND
Số dư đầu kỳ/năm	7.539.719.366	1.650.533.900
Tăng trong kỳ/năm	745.822.996	7.980.138.883
Kết chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 3.12)	18.280.000	-
Phân bổ trong kỳ/năm	(1.792.657.918)	(2.090.953.417)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>6.511.164.444</u>	<u>7.539.719.366</u>

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.11 Tài sản cố định

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Phương tiện quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1.1.2019	12.133.175.000	24.463.084.472	7.196.790.518	769.568.962	44.562.618.952
Mua trong kỳ	-	103.241.000	-	-	103.241.000
Tại ngày 30.6.2019	<u>12.133.175.000</u>	<u>24.566.325.472</u>	<u>7.196.790.518</u>	<u>769.568.962</u>	<u>44.665.859.952</u>
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1.1.2019	5.985.699.715	9.773.274.735	1.187.074.355	242.072.534	17.188.121.339
Khấu hao trong kỳ	242.663.502	2.191.660.999	660.129.462	108.900.090	3.203.354.053
Tại ngày 30.6.2019	<u>6.228.363.217</u>	<u>11.964.935.734</u>	<u>1.847.203.817</u>	<u>350.972.624</u>	<u>20.391.475.392</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1.1.2019	<u>6.147.475.285</u>	<u>14.689.809.737</u>	<u>6.009.716.163</u>	<u>527.496.428</u>	<u>27.374.497.613</u>
Tại ngày 30.6.2019	<u><u>5.904.811.783</u></u>	<u><u>12.601.389.738</u></u>	<u><u>5.349.586.701</u></u>	<u><u>418.596.338</u></u>	<u><u>24.274.384.560</u></u>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 6.327.952.878 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 6.327.952.878 đồng).

Công ty không có tài sản cố định hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý tại ngày 30 tháng 6 năm 2019.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**3.11 Tài sản cố định (tiếp theo)****(b) Tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm vi tính VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1.1.2019	16.577.718.071
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 3.12)	973.896.500
	<hr/>
Tại ngày 30.6.2019	17.551.614.571
	<hr/>
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1.1.2019	9.569.837.604
Khấu hao trong kỳ	989.432.634
	<hr/>
Tại ngày 30.6.2019	10.559.270.238
	<hr/>
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1.1.2019	7.007.880.467
	<hr/>
Tại ngày 30.6.2019	6.992.344.333
	<hr/> <hr/>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 7.385.125.531 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 7.241.913.031 đồng).

Công ty không có tài sản cố định vô hình cuối kỳ chờ thanh lý tại ngày 30 tháng 6 năm 2019.

3.12 Xây dựng cơ bản dở dang

Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	Tại ngày	
	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Thiết bị văn phòng	6.733.218.200	-
Phần mềm vi tính	3.711.227.550	631.008.500
Nội thất văn phòng	1.043.435.360	-
Khác	387.437.000	-
	<hr/>	<hr/>
	11.875.318.110	631.008.500
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.12 Xây dựng cơ bản dở dang (tiếp theo)

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2019 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VND
Số dư đầu kỳ/năm	631.008.500	-
Tăng trong kỳ/năm	12.236.486.110	631.008.500
Kết chuyển vào tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 3.11(b))	(973.896.500)	-
Kết chuyển vào chi phí trả trước (Thuyết minh 3.10)	(18.280.000)	-
Số dư cuối kỳ/năm	11.875.318.110	631.008.500

3.13 Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

Theo Quyết định 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung Tâm Lưu Ký Chứng Khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ với số tiền ban đầu là 120 triệu Đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và đóng thêm 0,01% hàng năm dựa theo tổng giá trị chứng khoán đã giao dịch và môi giới trong năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ Đồng một năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp là 20 tỷ đồng đối với Công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh và môi giới.

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2019 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VND
Số dư đầu kỳ/năm	9.413.794.243	8.650.431.286
Tăng trong kỳ	2.243.590.800	763.362.957
Số dư cuối kỳ/năm	11.657.385.043	9.413.794.243

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.14 Vay ngắn hạn

	Tại ngày 1.1.2019 VND	Số vay trong kỳ VND	Số trả trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2019 VND
Công ty Yuanta Securities Asia Financial Services (i)	116.600.000.000	832.278.500.000	(452.911.500.000)	495.967.000.000
Ngân hàng TNHH Chinatrust Commercial Bank (ii)	226.388.300.000	-	-	226.388.300.000
Ngân hàng The Shanghai Commercial & Savings Bank, Ltd (iii)	116.806.000.000	-	-	116.806.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (iv)	-	135.000.000.000	(135.000.000.000)	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (v)	-	90.000.000.000	(60.000.000.000)	30.000.000.000
	<u>459.794.300.000</u>	<u>1.057.278.500.000</u>	<u>(647.911.500.000)</u>	<u>869.161.300.000</u>

- (i) Đây là khoản vay bằng Đô la Mỹ với hạn mức tín dụng là 30 triệu Đô la Mỹ có hiệu lực đến ngày 7 tháng 1 năm 2020 với lãi suất thả nổi được xác định hàng tháng theo lãi suất TAIFX cộng 0,85% hoặc lãi suất thị trường hàng tháng.
- (ii) Đây là khoản vay với hạn mức tín dụng là 9,7 triệu Đô la Mỹ cấp có hiệu lực đến ngày 3 tháng 10 năm 2019 với lãi suất một năm được thay đổi mỗi lần gia hạn.
- (iii) Đây là khoản vay với hạn mức tín dụng là 5 triệu Đô la Mỹ cấp có hiệu lực đến ngày 30 tháng 10 năm 2019 với lãi suất biên 1,2% cộng với lãi suất LIBOR-6 tháng.
- (iv) Đây là khoản vay của hợp đồng thấu chi với hạn mức tín dụng là 27 tỷ Đồng Việt Nam có hiệu lực đến ngày 25 tháng 3 năm 2020 với lãi suất một năm 7,5%.
- (v) Đây là khoản vay với hạn mức tín dụng là 30 tỷ Đồng Việt Nam có hiệu lực đến ngày 28 tháng 9 năm 2019 với lãi suất một năm 6,8%.

2 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.15 Phải trả cho các hoạt động giao dịch chứng khoán

	Tại ngày	
	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Phải trả Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	951.309.350	-
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán	201.076.928	-
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	625.166.935	440.122.902
	<u>1.777.553.213</u>	<u>440.122.902</u>

3.16 Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

(a) Thuế phải thu Nhà nước

	Tại ngày	
	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành	1.027.135.193	1.564.286.477

Biến động về thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước trong kỳ như sau:

	Tại ngày 1.1.2019 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số cần trừ trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2019 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành	<u>1.564.286.477</u>	<u>-</u>	<u>(537.151.284)</u>	<u>1.027.135.193</u>

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**3.16 Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước (tiếp theo)****(b) Thuế phải nộp Nhà nước**

	Tại ngày	
	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành	2.225.004.250	-
Thuế thu nhập cá nhân – nhà đầu tư	1.158.423.059	1.182.970.865
Thuế thu nhập cá nhân – nhân viên	717.919.008	520.971.308
Các loại thuế khác	5.475.685	30.846.412
	<u>4.106.822.002</u>	<u>1.734.788.585</u>

Biến động về thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước trong kỳ như sau:

	Tại ngày 1.1.2019 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp/cán trừ trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2019 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành	-	2.762.155.534	(537.151.284)	2.225.004.250
Thuế thu nhập cá nhân – nhà đầu tư	1.182.970.865	6.257.557.126	(6.282.104.932)	1.158.423.059
Thuế thu nhập cá nhân – nhân viên	520.971.308	5.237.293.397	(5.040.345.697)	717.919.008
Các loại thuế khác	30.846.412	797.500.031	(822.870.758)	5.475.685
	<u>1.734.788.585</u>	<u>15.054.506.088</u>	<u>(12.682.472.671)</u>	<u>4.106.822.002</u>

3.17 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày	
	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Chi phí lãi vay và phí hoán đổi liên quan đến các khoản vay	9.472.234.742	3.409.728.959
Chi phí thưởng và hoa hồng	4.153.120.332	5.208.177.033
Chi phí quảng cáo	230.808.788	226.525.691
Chi phí khác	3.262.475.863	2.458.052.115
	<u>17.118.639.725</u>	<u>11.302.483.798</u>

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**3.18 Thuế thu nhập hoãn lại**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và khi thuế thu nhập hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết số liệu về bù trừ như sau:

	<u>Tại ngày</u>	
	<u>30.6.2019</u>	<u>31.12.2018</u>
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.009.797.734	879.232.662

Biến động gộp của thuế thu nhập hoãn lại được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ sáu tháng</u>	<u>Năm tài chính</u>
	<u>kết thúc ngày</u>	<u>kết thúc ngày</u>
	<u>30.6.2019</u>	<u>31.12.2018</u>
	VND	VND
Số dư đầu kỳ/năm	(879.232.662)	1.195.823.100
Ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện	(130.565.072)	(2.075.055.762)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>(1.009.797.734)</u>	<u>(879.232.662)</u>

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong kỳ là 20% (2018: 20%).

Chi tiết tài sản thuế thu nhập hoãn lại như sau:

	<u>Tại ngày</u>	
	<u>30.6.2019</u>	<u>31.12.2018</u>
	VND	VND
Chênh lệch tạm thời chịu thuế:		
Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính		
FVTPL (Thuyết minh 4.1(b))	5.048.988.672	4.396.163.312
Tính ở thuế suất 20%:		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>1.009.797.734</u>	<u>879.232.662</u>

3.19 Các khoản phải trả dài hạn khác

Đây là khoản trích lập bồi thường thiệt hại nhà đầu tư trong hoạt động môi giới chứng khoán.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.20 Vốn góp của chủ sở hữu

	Vốn điều lệ VND	Vốn đã góp VND
Yuanta Securities Asia Financial Services Limited	852.400.000.000	852.400.000.000
Yuanta Securities (Hong Kong) Company Limited	147.600.000.000	147.600.000.000
	<u>1.000.000.000.000</u>	<u>1.000.000.000.000</u>

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất, vốn điều lệ của Công ty là 1,000 tỷ đồng.

3.21 Lợi nhuận chưa phân phối

Chi tiết biến động của lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ như sau:

	Tại ngày 1.1.2019 VND	Thu nhập trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2019 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	23.640.320.280	9.566.015.723	33.206.336.003
Lỗ chưa thực hiện	(2.321.107.550)	(522.260.288)	(2.843.367.838)
Lợi nhuận chưa phân phối	<u>21.319.212.730</u>	<u>9.043.755.435</u>	<u>30.362.968.165</u>

4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

4.1 Lỗ ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL

(a) Lỗ ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2019 VND	2018 VND
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	37.021.690	210.935.401
Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	(46.983.290)	(5.992.138.943)
	<u>(9.961.600)</u>	<u>(5.781.203.542)</u>

Chi tiết lỗ ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn (*) VND	Lỗ bán kỳ báo cáo VND	Lỗ bán kỳ so sánh VND
Cổ phiếu	<u>112.378</u>	<u>1.350.527.000</u>	<u>1.360.488.600</u>	<u>(9.961.600)</u>	<u>(5.781.203.542)</u>

(*) Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

4.1 Lỗ ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL (tiếp theo)

(b) *Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2019 VND	2018 VND
Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	1.789.485.880	11.005.317.110
Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	(2.442.311.240)	(3.907.877.398)
	<u>(652.825.360)</u>	<u>7.097.439.712</u>

Chi tiết chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 30.6.2019 VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 31.12.2018 VND	Ghi nhận vào kết quả hoạt động trong kỳ (*) VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	12.027.955.352	7.956.062.670	(4.071.892.682)	(3.419.016.142)	(652.876.540)
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	977.095.990	-	(977.095.990)	(977.147.170)	51.180
	<u>13.005.051.342</u>	<u>7.956.062.670</u>	<u>(5.048.988.672)</u>	<u>(4.396.163.312)</u>	<u>(652.825.360)</u>

(*) Sự khác biệt với chênh lệch tăng/giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ là do chính sách đánh giá lại lũy kế hàng tháng của Công ty tại thuyết minh 2.6(e).

4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

4.2 Chi phí dự phòng tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2019 VND	2018 VND
Chi phí lãi vay liên quan đến các khoản vay	13.624.111.679	2.817.567.749
Phí hoán đổi liên quan đến các khoản vay	6.883.644.344	851.889.178
Hoàn nhập dự phòng tổn thất suy giảm tài sản tài chính	(51.300)	(107.635)
	<u>20.507.704.723</u>	<u>3.669.349.292</u>

4.3 Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2019 VND	2018 VND
Lương và các khoản phúc lợi	10.958.455.356	5.030.972.361
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.133.702.217	7.429.658.879
Chi phí cho ban Tổng giám đốc	4.154.234.630	2.372.264.100
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.856.550.592	2.219.998.005
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí Công đoàn	1.335.031.869	753.871.127
Chi phí khác	1.729.488.058	407.271.852
	<u>29.167.462.722</u>	<u>18.214.036.324</u>

4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**4.4 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Số thuế trên lợi nhuận/(lỗ) trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% (2018: 20%) như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2019 VND	2018 VND
Lợi nhuận/lỗ kế toán trước thuế	11.675.345.897	(6.156.566.186)
Thuế tính ở thuế suất 20%	2.335.069.179	(1.231.313.237)
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	-	(300.240.200)
Chi phí không được khấu trừ	296.521.283	90.783.380
Lỗ không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	1.217.105.215
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	<u>2.631.590.462</u>	<u>(223.664.842)</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động:		
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	2.762.155.534	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hoãn lại (Thuyết minh 3.17)	(130.565.072)	(223.664.842)
	<u>2.631.590.462</u>	<u>(223.664.842)</u>

(*) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tình hình phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6	
	2019 VND	2018 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước	21.319.212.730	21.094.959.415
Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện trong kỳ (Thuyết minh 3.21)	9.043.755.435	(6.380.231.028)
Số trích lập các quỹ trong kỳ: Điều chỉnh	-	(27.647.765)
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho chủ sở hữu	<u>30.362.968.165</u>	<u>14.687.080.622</u>
Lợi nhuận phân phối cho chủ sở hữu trong kỳ	-	-
Thuế phải nộp tính trên thu nhập phân phối cho nhà đầu tư sở hữu cổ phiếu	-	-
Tổng lợi nhuận phân phối cho chủ sở hữu trong kỳ	<u>30.362.968.165</u>	<u>14.687.080.622</u>

6 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan

Mối quan hệ

Công ty Yuanta Securities Asia Financial Services
 Công ty Yuanta Secuirites (HongKong)
 Công ty Yuanta Securities Limited
 Công ty Yuanta Secuirites (Thailand)
 Công ty Yuanta New Asean Balanced Fund

Công ty mẹ
 Công ty cùng tập đoàn
 Công ty cùng tập đoàn
 Công ty cùng tập đoàn
 Công ty cùng tập đoàn

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan

Trong kỳ, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2019 VND	2018 VND
Công ty CP Yuanta Securities (HongKong)		
Mua chứng khoán	734.400.000	-
Phí môi giới chứng khoán	1.101.600	-
Phí lưu ký chứng khoán	2.550	-
	<u>736.504.150</u>	<u>-</u>

6 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2019 VND	2018 VND
Công ty CP Yuanta Securities (Thailand)		
Mua chứng khoán	259.000.000	-
Bán chứng khoán	262.000.000	-
Phí môi giới chứng khoán	781.500	-
Phí lưu ký chứng khoán	2.467	-
	<u> </u>	<u> </u>
Công ty Yuanta Securities Asia Financial Services		
Vay ngắn hạn (Thuyết minh 3.14)	832.278.500.000	340.840.000.000
Trả vay ngắn hạn (Thuyết minh 3.14)	452.911.500.000	-
Chi phí lãi vay	5.257.962.855	2.817.567.749
Phí bảo lãnh	517.062.703	-
Phí lưu ký chứng khoán	-	74.742.472
	<u> </u>	<u> </u>
Công ty Yuanta Securities Limited		
Chi phí thiết kế	-	918.966
	<u> </u>	<u> </u>
Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	4.198.688.630	2.372.264.100
	<u> </u>	<u> </u>

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	Tại ngày	
	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Công ty Yuanta Securities Asia Financial Services		
Vay ngắn hạn (Thuyết minh 3.14)	495.967.000.000	116.600.000.000
Phải trả chi phí lãi vay	888.260.706	394.027.030
Phải trả phí bảo lãnh	517.062.703	221.531.966
Phải thu chi phí khai trương	-	2.644.201.300
Phải trả bảo hiểm cho giám đốc và nhân viên	-	14.593.750
	<u> </u>	<u> </u>

7 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Công ty có thể chịu một số rủi ro bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty có trách nhiệm đặt ra mục tiêu và những quy tắc cơ bản về quản trị rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Tổng Giám đốc xác lập những chính sách chi tiết ví dụ như xác định rủi ro và đo lường rủi ro, giới hạn đầu tư và chiến lược đầu tư. Chính sách quản trị rủi ro tài chính được xem xét và điều chỉnh thường xuyên nhằm đối phó với biến động và xu hướng của thị trường.

Quản trị rủi ro tài chính được thực hiện bởi nhân sự tài chính. Nhân sự tài chính đo lường thực tế đầu tư với giới hạn đầu tư đã được đặt ra và chuẩn bị báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám Đốc xem xét.

Những thông tin sau đây được dựa trên những thông tin từ Ban Tổng Giám đốc.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các tài sản tài chính, các khoản phải thu và tài sản khác.

Số dư với ngân hàng

Tất cả các khoản tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn được gửi tại các tổ chức tín dụng có độ tín nhiệm cao.

Tài sản tài chính FVTPL

Chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết của Công ty chỉ được giao dịch tại hoặc phải tuân theo các quy định của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội hoặc với các bên đối tác có mức tín nhiệm rõ ràng. Tất cả các hoạt động giao dịch đối với chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được thanh toán hoặc chi trả vào lúc giao chứng khoán thông qua các nhà môi giới đã được chấp thuận. Rủi ro không trả nợ được xem là rất nhỏ do việc chuyển giao chứng khoán chỉ được thực hiện khi nhà môi giới nhận được tiền thanh toán. Việc thanh toán mua chỉ được thực hiện khi nhà môi giới đã nhận được chứng khoán. Nếu một trong các bên không thể thực hiện nghĩa vụ của mình, giao dịch mua bán được xem như không thành công.

Tạm ứng giao dịch chứng khoán

Tạm ứng giao dịch chứng khoán được thu hồi trực tiếp từ Trung Tâm Lưu Ký Chứng Khoán, một đơn vị thuộc sở hữu nhà nước và chưa từng rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán.

7 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)***Hợp đồng giao dịch ký quỹ*

Hợp đồng giao dịch ký quỹ được đảm bảo bằng chứng khoán niêm yết trên các Sở Giao dịch Chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ, tiền gửi giao dịch chứng khoán và tiền bán chứng khoán chờ thu của khách hàng. Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, mức cho vay ký quỹ tối đa là 30% giá trị chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Danh sách chứng khoán không được phép giao dịch ký quỹ được cập nhật thường xuyên bởi các Sở Giao dịch Chứng khoán.

Bộ phận Dịch vụ Khách hàng có nhiệm vụ liên tục rà soát báo cáo giao dịch ký quỹ bao gồm dư nợ, giá trị tài sản đảm bảo và tỷ lệ ký quỹ duy trì. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống đến 30%, hệ thống thông tin của Công ty sẽ cảnh báo và Công ty xuất lệnh yêu cầu khách hàng ký quỹ bổ sung. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn 30%, Công ty buộc phải thanh lý tài sản đảm bảo để thu hồi nợ.

Các khoản phải thu và tài sản khác

Công ty giới hạn rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với đối tác có độ tín nhiệm cao và yêu cầu các biện pháp đảm bảo khi cần thiết.

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng

	Tại ngày	
	30.6.2019	31.12.2018
	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền		
(Thuyết minh 3.1)		
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	62.701.344.066	113.214.632.924
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	-	10.000.000.000
	<u>62.701.344.066</u>	<u>123.214.632.924</u>
Các khoản cho vay (Thuyết minh 3.4)		
Hợp đồng giao dịch ký quỹ	1.684.555.397.108	1.206.193.954.021
Ứng trước tiền bán chứng khoán	55.932.404.438	27.543.211.497
	<u>1.740.487.801.546</u>	<u>1.233.737.165.518</u>

7 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

	Tại ngày	
	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Các khoản phải thu (Thuyết minh 3.5)		
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	16.235.660.244	12.745.516.955
Tài sản ngắn hạn khác		
Trả trước cho người bán (Thuyết minh 3.6)	1.349.760.935	1.354.232.210
Các khoản phải thu khác (Thuyết minh 3.9)	5.811.808.853	8.399.445.141
	7.161.569.788	9.753.677.351
Tổng giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng	1.826.586.375.644	1.379.450.992.748

(b) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Công ty quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

- Rủi ro lãi suất

Công ty có rủi ro lãi suất đối với các tài sản và công nợ tài chính mà Công ty được hưởng hoặc phải chịu lãi suất. Hiện tại Công ty ghi nhận các khoản tài sản tài chính và công nợ tài chính theo nguyên tắc giá gốc trừ các dự phòng giảm giá, do vậy, Công ty chỉ có rủi ro về luồng tiền đối với các khoản lãi suất phải thu/phải trả. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng và các khoản vay của Công ty.

Các khoản tiền gửi ngân hàng, cho vay và đi vay của Công ty đều có lãi suất cố định và thời hạn ngắn, nên rủi ro do lãi suất biến động là không đáng kể.

7 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

- Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là Đồng Việt Nam, đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là đồng Việt Nam. Rủi ro tiền tệ của Công ty là không trọng yếu vì Công ty chỉ có một số tiền rất ít bằng đô la Mỹ tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

- Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, nếu giá các cổ phiếu tăng/giảm 10% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, mức chênh lệch thuần đánh giá lại của tài sản tài chính theo giá trị hợp lý của Công ty sẽ tăng/giảm VND795.606.267 và VND996.937.663.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có khoản nợ tài chính bao gồm vay ngắn hạn, phải trả người bán, người mua trả tiền trước, chi phí phải trả, phải trả giao dịch chứng khoán và phải trả khác với số tiền là VND888.416.757.070 (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: VND466.908.448.262) là dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu có thời hạn ít hơn 1 năm.

7 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(d) Quản trị nguồn vốn**

Tỷ lệ vốn khả dụng là một thước đo đánh giá mức độ an toàn tài chính của Công ty, phản ánh khả năng của Công ty trong việc thanh toán nhanh các nghĩa vụ tài chính và khả năng bù đắp các loại rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động của Công ty.

Tỷ lệ này được tính toán và trình bày trong Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty được lập định kỳ hàng tháng và tuân thủ theo quy định trong Thông tư 87/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 8 năm 2017 ("Thông tư 87/2017/TT-BTC") và có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 10 năm 2017. Thông tư 87/2017/TT-BTC quy định cách tính chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính. Theo Thông tư 87/2017/TT-BTC, Công ty quản trị và kiểm soát tỷ lệ vốn khả dụng không thấp hơn 180%.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty là 1.352%.

8 CAM KẾT THUẾ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Đối với các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	Tại ngày	
	30.6.2019	31.12.2018
	VND	VND
Dưới 1 năm	16.719.447.182	15.493.443.182
Từ 2 đến 5 năm	43.634.294.817	46.581.008.408
Tổng cộng	60.353.741.999	62.074.451.590

9 THÔNG TIN ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

9.1 Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ VND
a) Cửa Công ty Cổ phiếu	121.300	1.367.437.000
b) Cửa nhà đầu tư Cổ phiếu	967.920.174	16.812.406.952.190
	<u>968.041.474</u>	<u>16.813.774.389.190</u>

10 SỐ LIỆU SO SÁNH

Công ty đã thực hiện trình bày lại số liệu so sánh của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018. Ảnh hưởng của việc trình bày lại này như sau:

Mã số	TÀI SẢN	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018		
		Theo báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh VND	Số liệu trình bày lại VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN	1.469.474.111.589	-	1.469.474.111.589
110	Tài sản tài chính	1.463.978.577.882	-	1.463.978.577.882
114	Các khoản cho vay	1.239.182.121.379	(5.444.955.861)	1.233.737.165.518
116	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	(5.444.955.861)	5.444.955.861	-
122	Các khoản phải thu khác	2.954.489.280	5.444.955.861	8.399.445.141
129	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	-	(5.444.955.861)	(5.444.955.861)
200	TÀI SẢN DÀI HẠN	55.734.159.139	879.232.662	56.613.391.801
250	Tài sản dài hạn khác	20.720.772.559	879.232.662	21.600.005.221
253	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	879.232.662	879.232.662
270	TỔNG TÀI SẢN	1.525.208.270.728	879.232.662	1.526.087.503.390

10 SỐ LIỆU SO SÁNH (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018				
Mã số	NGUỒN VỐN	Theo báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh VND	Số liệu trình bày lại VND
300	NỢ PHẢI TRẢ	476.895.513.705	2.960.041.496	479.855.555.201
310	Nợ phải trả ngắn hạn	472.900.355.201	4.955.200.000	477.855.555.201
325	Chi phí phải trả ngắn hạn	6.347.283.798	4.955.200.000	11.302.483.798
340	Nợ phải trả dài hạn	3.995.158.504	(1.995.158.504)	2.000.000.000
356	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	1.995.158.504	(1.995.158.504)	-
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU	1.048.312.757.023	(2.080.808.834)	1.046.231.948.189
410	Vốn chủ sở hữu	1.048.312.757.023	(2.080.808.834)	1.046.231.948.189
417	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	23.400.021.564	(2.080.808.834)	21.319.212.730
417.1	Lợi nhuận đã thực hiện	28.595.520.280	(4.955.200.000)	23.640.320.280
417.2	Lỗ chưa thực hiện	(5.195.498.716)	2.874.391.166	(2.321.107.550)
440	TỔNG NGUỒN VỐN	1.525.208.270.728	879.232.662	1.526.087.503.390

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 12 tháng 8 năm 2019.



Bùi Đình Vinh
Người lập/Kế toán trưởng



Lê Minh Tâm
Tổng Giám đốc